

Số: 380/CTN-KTKD

Gia Lai, ngày 18 tháng 7 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
ĐK: CV-19/L, LẠI-LẠI, CHỈ CỐ CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
Số 0.6/2342.1000000.100.1.1=HST-4100259955, E-THUONGTTP@VIETTEL.COM.VN
I declare I am the author of this document
Location:
Date: 2025.07.18 15:21:03(+07:00)
Email: DCTP.Nhanh@vnn.vn, 2024.6.3

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2025 với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định
- Mã chứng khoán: BDW
 - Địa chỉ: Số 146 đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai.
 - Điện thoại liên hệ: 0256 3646061
 - Website: <http://binhdinhwaco.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2 năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

□ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

□ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

□ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/7/2025 tại đường dẫn: <http://binhdinhwaco.com.vn/>

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Cty;
- Lưu: VT, CV.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 2 năm 2025.
- Công văn giải trình.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Lê Thanh Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH

Số 146 đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam
tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Nơi nhận:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/6/2025)	Số đầu năm (01/01/2025)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		74.939.397.963	67.780.324.344
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	40.656.611.005	35.790.143.562
1. Tiền	111		16.156.611.005	5.290.143.562
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.500.000.000	30.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.702.061.038	14.790.591.236
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	17.886.945.124	12.480.697.764
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	282.490.000	892.918.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.903.153.125	1.787.502.683
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.5	(370.527.211)	(370.527.211)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		13.057.851.393	14.869.080.986
1. Hàng tồn kho	141	5.6	13.057.851.393	14.869.080.986
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		522.874.527	2.330.508.560
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.787.973.709
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	522.874.527	542.534.851
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		372.312.387.279	390.781.283.675
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		421.164.361	421.164.361
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.3	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/6/2025)	Số đầu năm (01/01/2025)
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	421.164.361	421.164.361
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		340.267.570.680	363.384.211.917
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	340.185.518.837	363.267.326.738
- Nguyên giá	222		978.953.358.512	975.061.504.927
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(638.767.839.675)	(611.794.178.189)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	82.051.843	116.885.179
- Nguyên giá	228		1.010.436.800	1.010.436.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(928.384.957)	(893.551.621)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.747.268.586	970.513.537
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	5.747.268.586	970.513.537
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25.876.383.652	26.005.393.860
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	25.876.383.652	26.005.393.860
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		447.251.785.242	458.561.608.019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/6/2025)	Số đầu năm (01/01/2025)
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		194.285.219.493	200.880.191.289
I. Nợ ngắn hạn	310		98.214.305.603	104.275.677.399
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	14.276.488.234	32.716.381.187
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	462.910.480	219.192.224
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.13	4.340.106.195	2.363.136.263
4. Phải trả người lao động	314		11.292.875.334	12.651.557.983

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/6/2025)	Số đầu năm (01/01/2025)
1	2	3	4	5
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	23.372.950.774	8.246.312.367
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	9.521.534.000	18.436.421.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.947.440.586	29.642.676.375
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		96.070.913.890	96.604.513.890
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.11	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	67.670.738.569	68.204.338.569
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	28.400.175.321	28.400.175.321
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		252.966.565.749	257.681.416.730
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	196.772.212.427	206.001.078.408
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.759.878.197	45.988.506.197
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.904.334.230	35.904.572.211
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.904.334.230	35.904.572.211



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/6/2025)	Số đầu năm (01/01/2025)
1	2	3	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		56.194.353.322	51.680.338.322
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	5.17	56.194.353.322	51.680.338.322
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		447.251.785.242	458.561.608.019

Gia Lai, ngày 17 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thị Phương Trà

Đặng Hoàng Trung

Lê Thanh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2025

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	81.985.117.062	74.464.119.569	146.117.374.414	140.067.142.354
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	-	-	1.738.704	4.676.800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10	6.1	81.985.117.062	74.464.119.569	146.115.635.710	140.062.465.554
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	53.703.759.677	46.237.193.022	98.557.995.863	87.878.374.855
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		28.281.357.385	28.226.926.547	47.557.639.847	52.184.090.699
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	84.127.809	194.644.748	131.064.140	435.434.475
7. Chi phí tài chính	22	6.4	434.303.011	361.816.810	841.511.025	1.226.803.622
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		434.303.011	361.816.810	841.511.025	1.226.803.622
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	9.586.053.760	9.490.217.770	17.749.450.388	17.557.268.154
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	5.930.402.323	5.556.034.165	11.277.774.996	11.109.695.727
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(25+26))	30		12.414.726.100	13.013.502.550	17.819.967.578	22.725.757.671
11. Thu nhập khác	31	6.6	1.238.143.870	2.241.866.572	2.643.844.807	2.888.003.592
12. Chi phí khác	32	6.6	520.613.087	589.160.876	523.490.597	656.467.296
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		717.530.783	1.652.705.696	2.120.354.210	2.231.536.296
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.132.256.883	14.666.208.246	19.940.321.788	24.957.293.967
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	2.650.412.977	2.948.448.049	4.035.987.558	5.021.871.593
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		10.481.843.906	11.717.760.197	15.904.334.230	19.935.422.374
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	845	713	1.281	1.144
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Trà

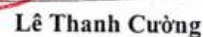


Đặng Hoàng Trung



Quê Lai, ngày 17 tháng 7 năm 2025

Chủ tịch HĐQT



Lê Thanh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

DVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		149.658.830.893	146.555.020.196
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(79.267.596.028)	(69.053.471.137)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.287.754.187)	(28.550.887.252)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(841.511.025)	(1.226.803.622)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(2.726.578.113)	(4.663.312.257)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		37.152.337.679	33.775.922.756
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(48.537.305.057)	(44.845.794.342)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.150.424.162	31.990.674.342
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.500.133.859)	(14.683.006.712)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	2.163.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		131.064.140	435.434.475
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.369.069.719)	(14.245.408.601)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.914.887.000)	(8.952.151.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.914.887.000)	(8.952.151.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4.866.467.443	8.793.114.741
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35.790.143.562	57.280.539.872
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.1	40.656.611.005	66.073.654.613

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Trung



Chủ tịch HĐQT

Lê Thanh Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 2 năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Định, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định theo quyết định số 512/QĐ - CT UBND ngày 20/3/2012 về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4100258955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 31/7/2010 và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất: đăng ký thay đổi lần 9, ngày 03/7/2025 do Phòng Doanh nghiệp và Kinh tế tập thể, Sở Tài chính tỉnh Gia Lai cấp về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật và địa chỉ trụ sở chính. Tên công ty viết bằng tiếng Anh: Binhdinh Water Supply And Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt: BIDIWASSCO.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258955 thay đổi lần thứ 9 ngày 03/7/2025 là: 124.108.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm hai tỷ, một trăm linh tám triệu đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn UPCoM với mã BDW.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: số 146 đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Tổng số lượng người lao động của Công ty tại ngày 30/6/2025 là 364 (tại ngày 31/12/2024 là 369).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề theo đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (chi tiết: sản xuất và kinh doanh nước sạch);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (chi tiết: duy tu, nạo vét và xử lý chất thải hệ thống thoát nước thành phố Quy Nhơn; hút và xử lý chất thải bề phốt hầm cầu);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: thiết kế công trình cấp thoát nước; giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước; tư vấn lập dự án đầu tư);
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí (chi tiết: mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (chi tiết: kiểm định đồng hồ đo nước);
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất nước đá;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Xây dựng nhà các loại (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 2 năm 2025

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2025, Công ty có các đơn vị trực thuộc, chi tiết như sau:

Đơn vị trực thuộc	Hoạt động chính	Địa chỉ
Xí nghiệp cấp nước số 1	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	345/32 đường Nguyễn Lữ, Phường An Nhơn, Tỉnh Gia Lai
Xí nghiệp cấp nước số 2	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Khu Phố Trung Lương, Phường Bồng Sơn, Tỉnh Gia Lai

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 2 năm 2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Công ty không trích lập là do không có giảm giá hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 2 năm 2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian hữu dụng ước tính là từ 2 đến 3 năm.

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí lãi vay và phí quản lý, giá trị đồng hồ lắp đặt và thay thế, chi phí thuê đất, chi phí xin cấp phép khai thác nước dưới đất,

Chi phí lãi vay và phí quản lý dự án ADB phát sinh trong năm được Công ty trả vào tháng 1, tháng 6 hàng năm và được phân bổ đều cho 6 tháng mỗi lần phát sinh.

Giá trị đồng hồ xuất lắp đặt, thay thế được Công ty phân bổ đều trong vòng 12 quý bắt đầu từ quý phát sinh.

Tiền thuê đất được Công ty phân bổ theo thời gian thuê. Chi phí lập hồ sơ, cấp phép khai thác nước dưới đất được phân bổ theo thời gian được cấp phép. Các chi phí còn lại được phân bổ 03 năm theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí tư vấn, chi phí vật tư, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 2 năm 2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai) và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương đương với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý 2 năm 2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm bao gồm giá vốn bán nước sạch và giá vốn của hoạt động dịch vụ xây lắp được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 2 năm 2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và cung cấp nước sạch, hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty và Công ty hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là tỉnh Bình Định, Việt Nam. Do đó, Công ty không cần phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	23.328.476	24.941.166
Tiền gửi ngân hàng	16.133.282.529	5.265.202.396
Các khoản tương đương tiền	24.500.000.000	30.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	24.500.000.000	30.500.000.000
Tổng	40.656.611.005	35.790.143.562

5.2 Phải thu khách hàng

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	17.886.945.124	12.480.697.764
Phải thu tiền nước từ các khách hàng	17.438.419.712	12.220.942.483
Các khoản phải thu khách hàng khác	448.525.412	259.755.281
Tổng	17.886.945.124	12.480.697.764

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNHSố 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam,
tỉnh Gia Lai, Việt Nam.**Mẫu số B09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Quý 2 năm 2025

5.3 Trả trước cho người bán

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	282.490.000	892.918.000
Trung tâm Giám sát tài nguyên nước và Hỗ trợ phát triển lưu vực sông	-	144.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng DANAFast	-	176.864.000
Công ty TNHH Xây dựng-Cơ khí Trường Thành	-	298.600.000
Trung tâm thông tin, kinh tế và giám sát tài nguyên nước	145.000.000	-
Các đối tượng khác	137.490.000	273.454.000
Tổng	282.490.000	892.918.000

5.4 Các khoản phải thu khác*Đơn vị tính VND*

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	2.903.153.125	-	1.787.502.683	-
Ký cược, ký quỹ	56.284.000	-	35.993.000	-
Phải thu khác	2.846.869.125	-	1.751.509.683	-
+ <i>Tạm ứng vật tư sản xuất kinh doanh:</i>	<i>2.611.364.930</i>	-	<i>1.723.492.071</i>	-
<i>Phạm Ngọc Tân-XN1-Vật tư</i>	<i>692.076.907</i>	-	<i>619.240.266</i>	-
<i>Bùi Quang Tú-XN2-Vật tư</i>	<i>579.769.196</i>	-	<i>504.315.266</i>	-
<i>Võ Văn Đức-Vật tư</i>	<i>1.058.594.928</i>	-	<i>369.926.589</i>	-
<i>Đối tượng khác - Vật tư</i>	<i>280.923.899</i>	-	<i>230.009.950</i>	-
+ Các khoản phải thu khác	235.504.195	-	28.017.612	-
Dài hạn	421.164.361	-	421.164.361	-
Ban quản lý dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Quy Nhơn	421.164.361	-	421.164.361	-
Tổng	3.324.317.486	-	2.208.667.044	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 2 năm 2025

5.5 Nợ xấu*Đơn vị tính VND*

	30/6/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu khó đòi	430.725.343	(370.527.211)	60.198.132	430.725.343	(370.527.211)	60.198.132
Tiền nước của khách hàng	386.269.716	(328.963.279)	57.306.437	386.269.716	(328.963.279)	57.306.437
Tiền công trình - Các đối tượng khác	44.455.627	(41.563.932)	2.891.695	44.455.627	(41.563.932)	2.891.695
Tổng	430.725.343	(370.527.211)	60.198.132	430.725.343	(370.527.211)	60.198.132

5.6 Hàng tồn kho*Đơn vị tính VND*

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.538.188.901	-	13.356.554.996	-
Công cụ, dụng cụ	315.763.214	-	297.921.628	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	203.899.278	-	1.214.604.362	-
Tổng	13.057.851.393	-	14.869.080.986	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý 2 năm 2025

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính VND

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Số dư tại 01/01/2025	89.895.930.464	116.877.123.642	765.250.648.738	2.773.556.363	264.245.720	975.061.504.927
Tăng trong năm	477.208.930	1.996.180.825	1.418.463.830	-	-	3.891.853.585
Mua trong năm	-	328.453.000	-	-	-	328.453.000
Tăng do xây dựng cơ bản	477.208.930	1.667.727.825	622.448.830	-	-	2.767.385.585
Tăng khác	-	-	796.015.000	-	-	796.015.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2025	90.373.139.394	118.873.304.467	766.669.112.568	2.773.556.363	264.245.720	978.953.358.512
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2025	55.951.525.635	65.688.796.483	487.867.409.958	2.022.200.393	264.245.720	611.794.178.189
Tăng trong năm	2.672.579.627	5.467.582.529	18.615.181.319	218.318.011	-	26.973.661.486
Khấu hao trong năm	2.672.579.627	5.467.582.529	18.615.181.319	218.318.011	-	26.973.661.486
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2025	58.624.105.262	71.156.379.012	506.482.591.277	2.240.518.404	264.245.720	638.767.839.675
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2025	33.944.404.829	51.188.327.159	277.383.238.780	751.355.970	-	363.267.326.738
Tại 30/6/2025	31.749.034.132	47.716.925.455	260.186.521.291	533.037.959	-	340.185.518.837

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 2 năm 2025

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/6/2025 là: 41.876.176.591 VND (tại ngày 31/12/2024 là 44.170.258.255 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2025 là: 210.608.190.033 VND (tại ngày 31/12/2024 là 208.573.875.250 VND).

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Chương trình phần mềm</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2025	1.010.436.800	1.010.436.800
Tăng trong năm	-	-
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 30/6/2025	<u>1.010.436.800</u>	<u>1.010.436.800</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2025	893.551.621	893.551.621
Tăng trong năm	34.833.336	34.833.336
Khấu hao trong năm	34.833.336	34.833.336
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 30/6/2025	<u>928.384.957</u>	<u>928.384.957</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2025	<u>116.885.179</u>	<u>116.885.179</u>
Tại 30/6/2025	<u>82.051.843</u>	<u>82.051.843</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2025 là: 801.436.800 VND (tại ngày 31/12/2024 là 801.436.800 VND).

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/6/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trạm bơm tăng áp cấp nước cho Khu kinh tế Nhơn Hội và xã Nhơn Lý	512.690.000	512.690.000
Tuyến ống cấp nước gang D250 kết nối phường Bình Định và phường Nhơn Hòa	2.225.382.047	196.508.333
Nâng công suất NMXLN phường Đập Đá từ 1.650m3/ngày đêm lên 2.900m3/ngày đêm	797.080.556	93.900.000
Đầu tư và cải tạo t/ống cấp nước qua cầu Thị Nại	957.258.334	11.830.556
Tuyến ống HDPE D280 cấp nước khu dân cư Khu phố 5, phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn	853.173.382	-
Các công trình khác	401.684.267	155.584.648
Tổng	<u>5.747.268.586</u>	<u>970.513.537</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNHSố 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam,
tỉnh Gia Lai, Việt Nam.**Mẫu số B09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Quý 2 năm 2025

5.10 Chi phí trả trước

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	25.876.383.652	26.005.393.860
Chi phí thay thế đồng hồ cho khách hàng	15.704.229.982	15.300.855.413
Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho khách hàng	7.188.822.976	7.818.233.909
Chi phí cấp phép khai thác nước	1.855.271.187	1.549.178.156
Chi phí tiền thuê đất	505.713.500	505.713.500
Chi phí khác	622.346.007	831.412.882
Tổng	25.876.383.652	26.005.393.860

5.11 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	14.276.488.234	14.276.488.234	32.716.381.187	32.716.381.187
Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Bình Định	4.958.553.348	4.958.553.348	8.201.966.354	8.201.966.354
Công ty TNHH Giải pháp Môi trường và Nước Việt	-	-	7.803.615.000	7.803.615.000
Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Senco Quy Nhơn	3.301.974.113	3.301.974.113	2.316.570.638	2.316.570.638
Công ty Liên doanh TNHH Đồng hồ nước Zenner Coma	2.208.131.000	2.208.131.000	2.336.983.000	2.336.983.000
Các đối tượng khác	3.807.829.773	3.807.829.773	12.057.246.195	12.057.246.195
Tổng	14.276.488.234	14.276.488.234	32.716.381.187	32.716.381.187

5.12 Người mua trả tiền trước

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
	462.910.480	219.192.224
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thành phố Quy Nhơn	-	134.068.000
Công ty cổ phần Phát triển bất động sản Phát Đạt	219.098.500	-
Người mua trả tiền trước khác	243.811.980	85.124.224
Tổng	462.910.480	219.192.224

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNHSố 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam,
tỉnh Gia Lai, Việt Nam.**Mẫu số B09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Quý 2 năm 2025

5.13 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/6/2025
Phải nộp	2.363.136.263	11.710.859.229	9.733.889.297	4.340.106.195
Thuế giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước(*)	370.927.197	2.299.208.448	2.237.468.944	432.666.701
Thuế giá trị gia tăng	-	746.626.178	207.620.232	539.005.946
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.341.003.532	4.035.987.558	2.726.578.113	2.650.412.977
Thuế tài nguyên	317.785.750	1.922.717.000	1.939.561.250	300.941.500
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	333.419.784	2.706.320.045	2.622.660.758	417.079.071
+ <i>Lệ phí môn bài</i>	-	5.000.000	5.000.000	-
+ <i>Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước</i>	-	533.148.500	533.148.500	-
+ <i>Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt</i>	333.419.784	2.168.171.545	2.084.512.258	417.079.071
Phải thu	542.534.851	985.834.991	966.174.667	522.874.527
Thuế giá trị gia tăng	897.377	897.377	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	541.637.474	984.937.614	966.174.667	522.874.527

(*) Thuế GTGT của dịch vụ thoát nước Công ty thu hộ và nộp NSNN theo Quyết định 3637/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của UBND tỉnh Bình Định (nay là UBND tỉnh Gia Lai).

5.14 Các khoản phải trả khác

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	23.372.950.774	8.246.312.367
Phí bảo vệ môi trường	238.487.697	158.706.491
Cổ tức phải trả	13.673.041.250	21.161.250
Tiền dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải (1)	7.941.322.696	6.434.669.649
Thuế TNCN khấu trừ thừa	525.468.708	1.202.664.400
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	994.630.423	429.110.577
Dài hạn	67.670.738.569	68.204.338.569
BQLDA cấp nước và vệ sinh thành phố Quy Nhơn (2)	64.049.356.443	64.049.356.443
Công ty cổ phần Môi trường đô thị Quy Nhơn (2)	2.554.173.704	2.554.173.704
Ngân hàng Phát triển Bình Định (3)	1.067.208.422	1.600.808.422
Tổng	91.043.689.343	76.450.650.936

- (1) Tiền giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải thu thông qua hóa đơn tiền nước theo Quyết định số 3637/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của UBND tỉnh Bình Định (có hiệu lực từ ngày 01/11/2023). Công ty thực hiện thu hộ thông qua hóa đơn tiền nước, được hưởng chi phí dịch vụ thu theo quy định và nộp lại theo hướng dẫn của Sở Tài chính tại Văn bản số 1220/STC-QLNS ngày 06/05/2020 về việc hướng dẫn thực hiện nộp tiền thu từ giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn thành phố Quy Nhơn.
- (2) Các khoản phải trả Ban Quản lý dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Quy Nhơn và Công ty cổ phần Môi trường đô thị Quy Nhơn với số tiền lần lượt là 64.049.356.443 VND và 2.554.173.704 VND liên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 2 năm 2025

quan đến dự án thuộc dự án thứ hai cấp nước và vệ sinh 7 thành phố/thị xã Tuyên Quang, Ninh Bình, Vinh, Đồng Hới, Đồng Hà, Quy Nhơn và Bến Tre được tiến hành đầu tư theo Quyết định số 789/TTg ngày 26/10/1996 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định phê duyệt điều chỉnh số 500/QĐ-BXD ngày 18/03/1999 của Bộ Xây dựng. Tài sản nhận bàn giao của dự án trên từ năm 2001 theo Quyết định số 1421/QĐ-UB ngày 21/5/2001 của UBND tỉnh Bình Định tuy nhiên hiện nay dự án vẫn đang chờ được phê duyệt quyết toán. Các khoản phải trả trên sẽ được xử lý sau khi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án.

- (3) Tiền phải trả Ngân hàng Phát triển Bình Định từ tiền lãi vay và phí quản lý trong thời gian ân hạn dự án: 00022067- Cấp nước và Vệ sinh 7 Thành phố Thị xã. Chi tiết hợp đồng vay được trình bày tại thuyết minh số 5.15.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH

Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 2 năm 2025

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2025				01/01/2025			
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
								Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	9.521.534.000	9.521.534.000	9.521.534.000		-	8.914.887.000	18.436.421.000	18.436.421.000
	9.521.534.000	9.521.534.000	9.521.534.000		-	8.914.887.000	18.436.421.000	18.436.421.000
Vay dài hạn đến hạn trả	3.668.225.000		3.668.225.000		-	3.668.225.000	7.336.450.000	7.336.450.000
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - Khoản 110 tỷ (1)					-			
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - Khoản 13 tỷ (2)	351.504.000		351.504.000		-	351.504.000	703.008.000	703.008.000
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)	3.917.511.000		3.917.511.000		-	3.310.864.000	7.228.375.000	7.228.375.000
Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định - Dự án Cầu Thị Nại (4)	528.682.000		528.682.000		-	528.682.000	1.057.364.000	1.057.364.000
Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định - KV7, 8 Bùi Thị Xuân (5)	555.962.000		555.962.000		-	555.962.000	1.111.924.000	1.111.924.000
Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định - Dự án HTCN KCN Becamex (6)	499.650.000		499.650.000		-	499.650.000	999.300.000	999.300.000
b. Vay dài hạn	28.400.175.321	28.400.175.321	28.400.175.321		-	-	28.400.175.321	28.400.175.321
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - Khoản 110 tỷ (1)	3.668.285.600		3.668.285.600		-	-	3.668.285.600	3.668.285.600
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - Khoản 13 tỷ (2)	703.027.721		703.027.721		-	-	703.027.721	703.027.721
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)	-		-		-	-	-	-
Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định - Dự án Cầu Thị Nại (4)	6.079.857.000		6.079.857.000		-	-	6.079.857.000	6.079.857.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - KV7, 8 Bùi Thị Xuân (5)	11.953.190.000		11.953.190.000		-	-	11.953.190.000	11.953.190.000
Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định - Dự án HTCN KCN Becamex (6)	5.995.815.000		5.995.815.000		-	-	5.995.815.000	5.995.815.000
Tổng	37.921.709.321	37.921.709.321			-	8.914.887.000	46.836.596.321	46.836.596.321

(HỌ TÊN)
CỘNG HÒA
THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 2 năm 2025

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (1) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.102 ngày 18/6/2008 với Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 110.046.760.600 VND, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 5%/năm (bao gồm phí quản lý 0,2%), lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (2) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.050 ngày 11/01/2010 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 13.708.675.721 VND, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 0%/năm, phí quản lý 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (3) Khế ước nhận nợ khung vay nguồn vốn ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ngày 10/10/2006, với số tiền vay là 5.323.312 USD, đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam. Lãi suất vay 3%/năm, phí cho vay 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước 9 thị trấn tỉnh Bình Định theo Hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Bình Định tháng 4/2006.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 03/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 06/07/2017. Số tiền vay là 11.366.677.000 VND, thời hạn cho vay là 13 năm, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn hết nợ vay. Lãi suất cho vay trong hạn (tính trên số dư nợ trong hạn): 7%/năm. Mục đích sử dụng: Thực hiện đầu tư và cải tạo tuyến ống cấp nước sạch qua cầu Thị Nại. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 02/2019/HĐTD-QĐTPT ngày 04/9/2019 và phụ lục số 02/2021/PLHĐTD-QĐTPT ngày 10/5/2021 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay là 14.733.000.000 VND, khoản vay đầu tư Dự án "Hệ thống cung cấp nước sạch cho Cụm Công nghiệp Bùi Thị Xuân và các hộ dân thuộc khu vực 7, 8 phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn". Thời hạn cho vay 183 tháng, thời hạn ân hạn 2 năm, thời hạn trả nợ gốc 159 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn 7%/năm. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch cho Cụm Công nghiệp Bùi Thị Xuân và các hộ dân thuộc khu vực 7, 8 phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 02/2021/HĐTD-QĐTPT ngày 26/11/2021 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay là 7.994.415.000 VND, thời hạn cho vay là 120 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng, lãi suất cho vay 7%/năm, trả nợ gốc từ tháng 12/2024. Khoản vay đầu tư Dự án: " Hệ thống cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định công suất 2.900m³/ngày đêm. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định công suất 2.900m³/ngày đêm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNHSố 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam,
tỉnh Gia Lai, Việt Nam.**Mẫu số B09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 2 năm 2025

5.16 Vốn của chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2024	124.108.000.000	19.875.441.368	46.590.884.829	190.574.326.197
Lãi trong năm	-	-	35.904.572.211	35.904.572.211
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	26.113.064.829	(26.113.064.829)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-
Trích bổ sung chia cổ tức năm 2023	-	-	(5.584.860.000)	(5.584.860.000)
Trích chia cổ tức	-	-	(14.892.960.000)	(14.892.960.000)
Số dư tại 31/12/2024	124.108.000.000	45.988.506.197	35.904.572.211	206.001.078.408
Số dư tại 01/01/2025	124.108.000.000	45.988.506.197	35.904.572.211	206.001.078.408
Lãi trong kỳ	-	-	15.904.334.230	15.904.334.230
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2024 (*)	-	10.771.372.000	(10.771.372.000)	-
Trích chia cổ tức năm 2024 (*)	-	-	(13.651.880.000)	(13.651.880.000)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2024 (*)	-	-	(11.481.320.211)	(11.481.320.211)
Số dư tại 30/6/2025	124.108.000.000	56.759.878.197	15.904.334.230	196.772.212.427

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/6/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định, cụ thể:

- Quỹ đầu tư phát triển: 10.771.372.000 VND.
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi: 11.481.320.211 VND, trong đó:
 - + Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 11.167.688.211 VND.
 - + Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp: 313.632.000 VND.
- Chia cổ tức: 13.651.880.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 2 năm 2025

5.16 Vốn của chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước (Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định)	63.295.080.000	63.295.080.000
Các cổ đông khác, trong đó:	60.812.920.000	60.812.920.000
Ông Dương Tiến Dũng	-	6.205.400.000
Công ty Cổ phần cấp thoát nước Thủy Anh	30.901.310.000	30.901.310.000
Bà Nguyễn Thị Kim Phượng	11.806.440.000	5.601.040.000
Các cổ đông khác	18.105.170.000	18.105.170.000
Tổng	124.108.000.000	124.108.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024)
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	124.108.000.000	124.108.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	124.108.000.000	124.108.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trích kỳ này (*)	13.651.880.000	5.584.860.000

(*) Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/6/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định, Công ty trích cổ tức năm 2024 là 11,0%/Vốn điều lệ tương ứng với số tiền 13.651.880.000 VND.

d. Cổ phiếu

	30/6/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.410.800	12.410.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu phổ thông	12.410.800	12.410.800
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu phổ thông	12.410.800	12.410.800
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 2 năm 2025

5.17 Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản cố định nhận bàn giao từ UBND tỉnh Bình Định	27.891.258.322	27.095.243.322
UBND Thị xã An Nhơn hỗ trợ đầu tư hệ thống cấp nước	28.303.095.000	24.585.095.000
Tổng	56.194.353.322	51.680.338.322



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý 2 năm 2025

5.18 Các khoản ngoại Bảng Cân đối kế toán

5.18.1 Tài sản nhận giữ hộ

Căn cứ theo văn bản số 605/UB-CN ngày 28/3/2002 về việc phê duyệt giá trị tài sản ổng nước và phụ kiện kèm theo đã cấp cho nhà máy nước Phú Phong nay chuyển giao cho Công ty Cấp thoát nước Bình Định, tài sản nhận giữ hộ chi tiết như sau:

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bơm và phụ kiện 1. Bơm 2 cửa hút ngang và phụ tùng thay thế 2. Vòng bít SP 3. Ổ cầu trục SP 4. Ống lồng trục SP 5. Vỏ SP (vòng bi)	Q=500m ³ /h; H=50; P=110	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ	3 6 3 3 3
2	Phụ kiện theo bộ				
3	1. 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc đầu hút (cỡ M24), đầu xả (cỡ M22) 2. 6 bu lon móng (cỡ M22) 3. 1 đồng hồ đo hợp chất và 1 đồng hồ đo áp lực.1 máy 4. 1 bộ dụng cụ đặc biệt cho mỗi mã hiệu gồm: 01 cờ lê, 01 cờ lê móc, 01 cục đệm đế Bơm trực đứng và các phụ kiện rời 1. Ổ trục bơm SP 2. Vòng bít SP 3. Vòng đệm chữ O-SP 4. Tăm chắc các	Q=200m ³ /h; H=50; P=45	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Cái Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ	3 18 3 1 2 2 4 2 2
4	Phụ kiện theo bộ 1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc 2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi 3. 2 cực điện có cấp 18,25m 4. 4 bu lon móng cỡ M24 5. 01 bộ dụng cụ cho mỗi mã hiệu gồm: 1 mỏ lết TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc 6. Guồng bơm (2 cái) 7. Bộ bơm (2 cái) 8. Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Cái Cái Bộ Bộ Kiện Kiện Kiện	2 2 4 8 1 1 1 1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý 2 năm 2025

5.18 Các khoản ngoại Bảng Cân đối kế toán (Tiếp theo)
5.18.1 Tài sản nhận giữ hộ (Tiếp theo)

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
5	Bơm trực đứng và các phụ kiện rời 1. Ô trục bơm SP 2. Vòng bít SP 3. Vòng đệm chữ O-SP 4. Tám chắc các	Q=180m ³ /h; H=50; P=45	Bình thường	Bộ	3
			Bình thường	Bộ	3
			Bình thường	Bộ	6
			Bình thường	Bộ	3
6	Phụ kiện theo bộ 1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc 2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi 3. 2 cực điện có cáp 23,75m 4. 4 bu lon móng cỡ M24 5. 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mỏ lết TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc 6. Guồng bơm (3 cái) 7. Bệ bơm (3 cái) 8. Ống nâng nước + ty bơm	110KW-380v 1,2kw 110kw 110kw/h	Bình thường	Bộ	3
			Bình thường	Bộ	3
			Bình thường	Bộ	6
			Bình thường	Bộ	3
7	Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng 1. SP- Bóng đèn 2. SP- Cầu chì 3. Đồng hồ	45kw-380v 1,2kw 45kw 45kw	Bình thường	Bộ	5
			Bình thường	Bộ	5
			Bình thường	Cái	5
			Bình thường	Cái	5
8	Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng 1. SP- Bóng đèn 2. SP- Cầu chì 3. SP- Bảng điều khiển 4. Đồng hồ	45kw-380v	Bình thường	Bộ	5
			Bình thường	Bộ	5
			Bình thường	Cái	5
			Bình thường	Cái	5

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 2 năm 2025

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024)
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	141.710.201.400	138.047.918.900
Doanh thu hoạt động xây lắp	4.407.173.014	2.019.223.454
Tổng	146.117.374.414	140.067.142.354
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.738.704	4.676.800
Hàng bán bị trả lại	1.738.704	4.676.800
Doanh thu thuần		
Doanh thu cung cấp nước sạch	141.708.491.400	138.043.242.100
Doanh thu hoạt động xây lắp	4.407.144.310	2.019.223.454
Tổng	146.115.635.710	140.062.465.554

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024)
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	95.345.750.622	86.654.114.227
Giá vốn hoạt động xây dựng	3.212.245.241	1.224.260.628
Tổng	98.557.995.863	87.878.374.855

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	131.064.140	435.434.475
Tổng	131.064.140	435.434.475

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý 2 năm 2025

6.4 Chi phí tài chính

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024)
	VND	VND
Lãi tiền vay	841.511.025	1.226.803.622
Tổng	841.511.025	1.226.803.622

6.5 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024)
	VND	VND
Chi phí bán hàng	17.749.450.388	17.557.268.154
Chi phí nhân viên	6.939.604.000	6.925.458.000
Chi phí lắp đặt và thay đồng hồ cho khách hàng	9.684.256.776	9.524.244.634
Chi phí bằng tiền khác	1.125.589.612	1.107.565.520
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.277.774.996	11.109.695.727
Chi phí nhân viên quản lý	7.147.179.000	7.570.019.000
Chi phí bằng tiền khác	4.130.595.996	3.539.676.727
Tổng	29.027.225.384	28.666.963.881

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024)
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản cố định hữu hình	-	2.163.636
Thu từ cho thuê tài sản	560.507.500	561.596.500
Thu phí BVMT nước thải sinh hoạt được trích để lại	240.907.949	242.863.045
Thanh lý vật tư thu hồi	826.276.364	898.616.773
Tiền Dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải được trích để lại	1.005.889.734	944.560.045
Thu nhập khác	10.263.260	238.203.593
Tổng	2.643.844.807	2.888.003.592
Chi phí khác		
Chi phí cho thuê tài sản	513.011.976	514.307.196
Chi phí khác	10.478.621	142.160.100
Tổng	523.490.597	656.467.296
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	2.120.354.210	2.231.536.296



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 2 năm 2025

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.663.941.592	55.158.063.884
Chi phí nhân công	26.877.556.029	26.936.750.437
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.495.482.846	24.780.354.214
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.952.832.450	5.381.210.629
Chi phí khác bằng tiền	6.584.703.246	6.075.221.870
Tổng	126.574.516.163	118.331.601.034

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	19.940.321.788	24.957.293.967
Các khoản điều chỉnh tăng	239.616.000	152.064.000
- Chi phí không được trừ	239.616.000	152.064.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	20.179.937.788	25.109.357.967
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.035.987.558	5.021.871.593
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.035.987.558	5.021.871.593

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.904.334.230	19.935.422.374
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(5.740.660.106)
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(5.740.660.106)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.904.334.230	14.194.762.268
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	12.410.800	12.410.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.281	1.144

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 2 năm 2025

(*) Công ty chưa trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm nay từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025, việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được thực hiện sau khi Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán năm trước từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 được trình bày lại do trong năm 2025 Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 06/ĐHĐCĐ ngày 27/6/2025. Theo đó trích quỹ khen thưởng phúc lợi 11.481.321.211 VND, vì vậy việc xác định lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán năm trước từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 được trừ ½ số trích trên, tương ứng 5.740.660.106 VND. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán năm trước từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 thay đổi như sau:

	Năm trước (đã trình bày) (Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024) VND	Năm trước (trình bày lại) (Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024) VND	Chênh lệch VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	19.935.422.374	19.935.422.374	-
thu nhập doanh nghiệp			
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	(5.740.660.106)	(5.740.660.106)
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(5.740.660.106)	(5.740.660.106)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.935.422.374	14.194.762.268	(5.740.660.106)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	12.410.800	12.410.800	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.606	1.144	(463)

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành

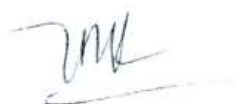
Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm nay (Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025) VND	Năm trước (Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024) VND
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc	Thu nhập	1.513.705.000	2.040.931.600

Trong đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý 2 năm 2025

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay (Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024)
		VND	VND
Nguyễn Văn Châu	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 27/6/2025)	300.017.000	392.255.000
Lê Thanh Cường	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 27/6/2025)	264.566.000	332.863.000
Lê Tiến Dũng	Thành viên HĐQT, Giám đốc	285.141.000	360.407.000
Nguyễn Nguyễn Hoài Viễn	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 27/6/2025), Phó Giám đốc	257.505.000	323.695.000
Phan Đình Tân	Thành viên HĐQT	40.316.470	86.038.442
Ngô Thị Hồng Vân	Thành viên HĐQT	40.316.470	86.038.442
Trần Nguyễn Hạnh Lan	Trưởng BKS	263.100.000	329.932.000
Huỳnh Thị Giao	Thành viên BKS	31.371.530	64.851.358
Hà Phú Cường	Thành viên BKS	31.371.530	64.851.358

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

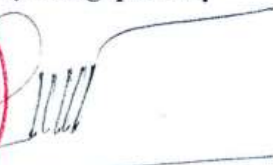
Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Trung

Gia Lai, ngày 17 tháng 7 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Thanh Cường